UBND TỈNH ĐẮK LẮK
TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĂN HÓA NGHỆ THUẬT

Số: 103 /QĐ-CĐVHNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĂN HÓA NGHỆ THUẬT ĐẮK LẮK

Căn cứ Thông tư số 05/2026/TT-BGDĐT ngày 12/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 13/4/2022 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Đắk Lắk; Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 03/4/2025 của UBND tỉnh sửa đổi khoản 3 Điều 3 Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 13/4/2022 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực áp dụng kể từ năm học 2026 - 2027; thay thế Quyết định số 109/QĐ-CĐVHNT ngày 15/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Đắk Lắk về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Đắk Lắk.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng các phòng, khoa, viên chức, nhà giáo thuộc Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Đắk Lắk chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Đảng ủy, Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, TCHC.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĂN HÓA NGHỆ THUẬT ĐẮK LẮK

Chung Quốc Toản

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
VĂN HÓA NGHỆ THUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Chế độ làm việc đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp

(Kèm theo Quyết định số 103/QĐ-CĐVHNT ngày 18/8/2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Đắk Lắk)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định chế độ làm việc đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp trong Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Đắk Lắk (sau đây gọi là nhà giáo), bao gồm: nguyên tắc, nhiệm vụ, thời gian làm việc, thời gian nghỉ hằng năm; giờ chuẩn giảng dạy và định mức giờ chuẩn; chế độ dạy thêm giờ, chế độ giảm định mức giờ chuẩn; quy đổi các hoạt động chuyên môn khác ra giờ chuẩn và tổ chức thực hiện.

2. Quy định này áp dụng đối với nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục (sau đây gọi là nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý, bao gồm: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, trưởng phòng, phó trưởng phòng, trưởng khoa, phó trưởng khoa) và nhà giáo làm việc tại các phòng chuyên môn thuộc Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Đắk Lắk.

3. Quy định này không áp dụng đối với giáo viên giảng dạy chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông thuộc Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Đắk Lắk.

Điều 2. Nguyên tắc xác định chế độ làm việc

1. *Thời gian làm việc* là thời gian nhà giáo thực hiện hoạt động nghề nghiệp trong năm học không bao gồm thời gian nghỉ hàng năm theo quy định.

Thời gian làm việc của nhà giáo được xác định theo số tuần và định mức giờ chuẩn trong một năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định, bảo đảm không vượt quá thời giờ làm việc tối đa theo quy định.

2. *Định mức giờ chuẩn* là số giờ chuẩn được quy định mà mỗi nhà giáo phải giảng dạy trong một năm học.

Định mức giờ chuẩn của nhà giáo tham gia giảng dạy nhiều trình độ trong một năm học áp dụng theo định mức giờ chuẩn ở trình độ cao nhất trên cơ sở tính hệ số quy đổi giờ chuẩn giảng dạy các trình độ thấp hơn sang giờ chuẩn giảng dạy trình độ cao nhất.

3. *Giờ chuẩn* là đơn vị thời gian thực hiện nhiệm vụ giảng dạy được xác định trên cơ sở quy đổi từ số giờ lao động cần thiết trước, trong và sau giờ giảng để hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy, bao gồm: chuẩn bị bài giảng, tổ chức giảng dạy, giáo dục và đánh giá người học.

4. *Giảm định mức giờ chuẩn* là việc nhà giáo không phải thực hiện một số giờ giảng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, quản lý hoặc kiêm nhiệm do cấp có thẩm quyền giao hoặc một số trường hợp cụ thể theo quy định.

5. *Quy đổi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ra giờ chuẩn* là việc nhà giáo khi được cấp có thẩm quyền giao thực hiện một số nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ (khác với các nhiệm vụ đã được giảm định mức giờ chuẩn) thì được tính quy đổi thành giờ chuẩn để tính khối lượng giảng dạy cho nhà giáo.

6. Thời gian nhà giáo không sử dụng hết để học tập, bồi dưỡng, thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới được quy đổi ra giờ chuẩn. Số giờ quy đổi được xác định theo tỷ lệ giữa thời gian nhà giáo không sử dụng hết để thực hiện các nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng, thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới với thời gian thực hiện nhiệm vụ giảng dạy tương ứng trình độ đào tạo. Số giờ quy đổi được cộng thêm vào định mức giờ chuẩn trong năm học của nhà giáo.

7. Nhiệm vụ, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của nhà giáo trong Quy định này thống nhất thực hiện theo quy định đối với nhà giáo giảng dạy trình độ cao đẳng.

8. Đối với các nhiệm vụ đã được bố trí kinh phí để chi trả thù lao cho nhà giáo theo quy định thì không thực hiện giảm định mức giờ chuẩn và không quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ đó ra giờ chuẩn.

Điều 3. Giờ chuẩn, thời gian giảng dạy

1. Một giờ chuẩn được tính đối với việc giảng dạy lý thuyết cho 01 lớp tối đa 35 học sinh, sinh viên (HSSV); giảng dạy thực hành hoặc tích hợp (kết hợp lý thuyết và thực hành) cho 01 lớp tối đa 18 HSSV; giảng dạy thực hành hoặc tích hợp các ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành cho 01 lớp tối đa 10 HSSV.

2. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn, trong đó:

a) Một giờ giảng lý thuyết là 45 phút được tính bằng 01 giờ chuẩn;

b) Một giờ dạy tích hợp là 60 phút được tính bằng 01 giờ chuẩn;

c) Một giờ dạy thực hành là 60 phút được tính bằng 01 giờ chuẩn.

Chương II
NHIỆM VỤ, THỜI GIAN LÀM VIỆC, ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN VÀ THỜI GIAN NGHỈ HẰNG NĂM CỦA NHÀ GIÁO

Điều 4. Nhiệm vụ

1. Giảng dạy thực hành hoặc giảng dạy lý thuyết hoặc vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, chương trình đào tạo trình độ trung cấp, chương trình giáo dục trung học nghề, chương trình đào tạo trình độ sơ cấp; giáo dục phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và tác phong làm việc cho HSSV thông qua quá trình giảng dạy; đánh giá kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp của HSSV.

2. Tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong khoa, nhà trường; tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật vào giảng dạy.

3. Tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo); tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo, nội dung môn học được phân công giảng dạy; tham gia thiết kế, xây dựng phòng học chuyên môn; tham gia thiết kế, cải tiến, tự làm đồ dùng, trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp.

4. Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ; cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy.

5. Tham gia công tác chủ nhiệm lớp; hướng dẫn thực tập; hướng dẫn, luyện thi cho HSSV tham gia kỳ thi, cuộc thi chuyên môn, kỹ năng nghề, khởi nghiệp các cấp.

6. Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể (nếu có) và các hoạt động phát triển thực tiễn nghề nghiệp và phục vụ cộng đồng.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng hoặc Trưởng khoa phân công phù hợp với tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Thời gian làm việc

1. Thời gian làm việc của nhà giáo là 44 tuần, bao gồm:

a) 32 tuần thực hiện nhiệm vụ giảng dạy;

b) 12 tuần tham gia học tập, bồi dưỡng; thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm và các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác; cụ thể như sau:

- Thời gian học tập, bồi dưỡng; cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới là 02 tuần;

- Thời gian thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là 06 tuần;

- Thời gian dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy là 02 tuần;

- Thời gian hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác là 02 tuần.

2. Thời gian nhà giáo tham gia hoạt động sáng tạo nghệ thuật (bao gồm: tham gia biểu diễn, dàn dựng, phối khí, biên đạo trong chương trình nghệ thuật; tham gia trại sáng tác âm nhạc, trại sáng tác mỹ thuật; tham gia triển lãm mỹ thuật) được tính thay cho thời gian thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Thời gian làm việc của nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý (trừ nhà giáo là trưởng khoa, phó trưởng khoa), nhà giáo làm việc tại các phòng chuyên môn là 46 tuần, bao gồm cả thời gian thực hiện nhiệm vụ giảng dạy bảo đảm định mức giờ chuẩn theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy định này.

Điều 6. Định mức giờ chuẩn

1. Định mức giờ chuẩn của nhà giáo trong một năm học từ 350 đến 450 giờ chuẩn; cụ thể như sau:

a) Định mức giờ chuẩn của nhà giáo dạy các môn học chung là 450 giờ chuẩn; số giờ chuẩn tối thiểu phải trực tiếp giảng dạy trong năm học là 40% định mức giờ chuẩn;

b) Định mức giờ chuẩn của nhà giáo dạy các môn học chuyên ngành: Thanh nhạc, Biểu diễn nhạc cụ phương Tây, Organ, Múa, Mỹ thuật là 400 giờ chuẩn; số giờ chuẩn tối thiểu phải trực tiếp giảng dạy trong năm học là 50% định mức giờ chuẩn;

c) Định mức giờ chuẩn của nhà giáo dạy các môn học khác ngoài các môn học quy định tại điểm a, điểm b khoản này là 350 giờ chuẩn; số giờ chuẩn tối thiểu phải trực tiếp giảng dạy trong năm học là 50% định mức giờ chuẩn.

d) Trong năm học, nhà giáo dạy đồng thời các môn học quy định tại điểm b, c khoản này thì áp dụng định mức giờ chuẩn cao nhất.

2. Hệ số quy đổi giờ chuẩn giảng dạy trình độ trung cấp sang giờ chuẩn giảng dạy trình độ cao đẳng là 0,9; cụ thể như sau:

a) 01 giờ dạy trình độ cao đẳng = 01 giờ chuẩn

b) 01 giờ dạy trình độ trung cấp = 0,9 giờ chuẩn

3. Định mức giờ chuẩn đối với nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý, nhà giáo làm việc tại các phòng chuyên môn (giữ chức danh giảng viên) như sau:

a) Hiệu trưởng: 8% định mức giờ chuẩn;

b) Phó hiệu trưởng: 10% định mức giờ chuẩn;

c) Trưởng phòng: 14% định mức giờ chuẩn;

d) Phó trưởng phòng: 18% định mức giờ chuẩn;

đ) Nhà giáo làm việc tại các phòng chuyên môn: 20% định mức giờ chuẩn.

Điều 7. Thời gian nghỉ hằng năm

1. Thời gian nghỉ hằng năm của nhà giáo gồm: nghỉ hè, nghỉ lễ, tết và các ngày nghỉ khác. Cụ thể:

a) Thời gian nghỉ hè hằng năm của nhà giáo là 06 tuần bao gồm cả nghỉ phép hằng năm;

b) Thời gian nghỉ lễ, tết và các ngày nghỉ khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động và bảo hiểm xã hội.

2. Trường hợp thời gian nghỉ hè trùng với thời gian nghỉ thai sản của nhà giáo nữ, ngoài thời gian nghỉ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì thời gian nghỉ của nhà giáo bao gồm:

a) Thời gian nghỉ thai sản đủ theo quy định;

b) Thời gian nghỉ hè không trùng với thời gian nghỉ thai sản được bố trí trước hoặc sau thời gian nghỉ thai sản, phù hợp với kế hoạch đào tạo của trường;

c) Trường hợp thời gian nghỉ hè quy định tại điểm b khoản này ít hơn số ngày nghỉ phép hằng năm theo quy định của pháp luật về lao động thì nhà giáo được nghỉ thêm, bảo đảm tổng số ngày nghỉ thêm và số ngày nghỉ quy định tại điểm b khoản này bằng số ngày nghỉ hằng năm theo quy định. Thời gian nghỉ thêm được sắp xếp linh hoạt theo thỏa thuận giữa nhà giáo với nhà trường.

3. Trường hợp nhà giáo nam được nghỉ chế độ thai sản khi vợ sinh con theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội thì nhà giáo được tính hoàn thành đủ định mức giờ chuẩn trong thời gian nghỉ và không phải thực hiện dạy bù. Trường hợp thời gian nghỉ chế độ thai sản khi vợ sinh con của nhà giáo nam trùng với thời gian nghỉ hè thì không được nghỉ bù đối với thời gian trùng.

Chương III
CHẾ ĐỘ DẠY THÊM GIỜ VƯỢT ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN, CHẾ ĐỘ GIẢM ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN VÀ QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN RA GIỜ CHUẨN

Điều 8. Chế độ dạy thêm giờ vượt định mức giờ chuẩn

1. Trong năm học, nhà giáo tham gia giảng dạy có tổng số giờ chuẩn vượt định mức giờ chuẩn quy định tại Điều 6 Quy định này thì số giờ chuẩn vượt định mức được xác định là số giờ dạy thêm.

2. Tổng số giờ dạy thêm của nhà giáo không vượt quá số giờ làm thêm theo quy định của pháp luật.

3. Việc thanh toán tiền lương dạy thêm giờ được thực hiện theo quy định hiện hành. Nhà trường chỉ thanh toán tiền lương dạy thêm giờ khi được cấp có thẩm quyền cấp kinh phí.

Điều 9. Chế độ giảm định mức giờ chuẩn

1. Nhà giáo là cán bộ quản lý tại các khoa chuyên môn hoặc nhà giáo kiêm nhiệm công tác khác được giảm định mức giờ chuẩn như sau:

a) Nhà giáo làm công tác chủ nhiệm lớp: được giảm 15% định mức giờ chuẩn cho 01 lớp học dưới 20 HSSV; giảm 20% định mức giờ chuẩn cho 01 lớp học từ 20 HSSV trở lên;

b) Nhà giáo phụ trách phòng học chuyên môn/xưởng thực hành/phòng thực hành, thực tập: được giảm 15% định mức giờ chuẩn cho 01 phòng/xưởng;

c) Nhà giáo là trưởng khoa, phó trưởng khoa: được giảm 30% định mức giờ chuẩn;

d) Nhà giáo kiêm phụ trách thư viện: được giảm 20% định mức giờ chuẩn.

2. Nhà giáo kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể

a) Nhà giáo kiêm Bí thư đảng ủy được giảm 30% định mức giờ chuẩn; nhà giáo kiêm Phó bí thư đảng ủy được giảm 20% định mức giờ chuẩn; nhà giáo kiêm Đảng ủy viên được giảm 15% định mức giờ chuẩn;

b) Nhà giáo kiêm Bí thư đoàn trường được giảm 50% định mức giờ chuẩn; nhà giáo kiêm Phó bí thư đoàn trường được giảm 40% định mức giờ chuẩn;

3. Nhà giáo kiêm nhiều nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này được tính tổng mức giảm định mức giờ chuẩn nhưng không vượt quá 50% định mức giờ chuẩn. Nhà giáo kiêm nhiều chức vụ quy định tại khoản 2 Điều này được giảm định mức giờ chuẩn ở mức cao nhất.

4. Không giảm định mức giờ chuẩn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý, nhà giáo làm việc tại các phòng chuyên môn quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy định này.

5. Chế độ giảm giờ chuẩn đối với các trường hợp khác

a) Trong thời gian thử việc (nếu có), nhà giáo chỉ thực hiện tối đa 50% định mức giờ chuẩn và được miễn nhiệm vụ thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để dành thời gian tham gia dự giờ và thực tập, thực tế;

b) Trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của pháp luật về lao động hiện hành, nhà giáo được miễn giảm định mức giờ chuẩn theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ;

c) Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cử tham gia học tập, bồi dưỡng vượt quá thời gian quy định, nhà giáo được giảm 14 giờ chuẩn cho 01 tuần học tập, bồi dưỡng vượt quá số tuần tham gia học tập, bồi dưỡng;

d) Nhà giáo nữ có con nhỏ dưới 12 tháng tuổi được giảm 15% định mức giờ chuẩn.

Điều 10. Quy đổi các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ra giờ chuẩn

1. Hoạt động chuyên môn quy đổi ra giờ chuẩn:

a) Một giờ giảng dạy lý thuyết đối với lớp học có số lượng vượt quá 35 HSSV được tính bằng 1,5 giờ chuẩn;

b) Một giờ giảng dạy, hướng dẫn, bồi dưỡng cho nhà giáo khác để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tham gia hội giảng, hội thi, kỳ thi, cuộc thi các cấp được tính bằng 1,5 giờ chuẩn;

c) Thời gian thiết kế, cải tiến, tự làm các trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp và thời gian xây dựng, phát triển học liệu số, bài giảng điện tử phục vụ giảng dạy (cấp khoa trở lên phê duyệt) được tính quy đổi ra giờ chuẩn; cụ thể như sau:

- Thời gian thiết kế, cải tiến, tự làm các trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp được tính 1,25 giờ chuẩn/1 buổi (4 giờ) làm việc;

- Thời gian xây dựng, phát triển học liệu số, bài giảng điện tử phục vụ giảng dạy được tính 1,25 giờ chuẩn/1 buổi (4 giờ) làm việc;

d) Thời gian nhà giáo giáo dục thể chất làm công tác phong trào thể dục thể thao cho cán bộ, nhà giáo, viên chức, nhân viên của nhà trường được tính 1,25 giờ chuẩn/1 buổi (4 giờ) làm việc.

2. Các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác quy đổi ra giờ chuẩn:

a) Soạn đề thi, coi thi, chấm thi kết thúc môn học:

- Soạn đề thi (trong trường hợp không sử dụng ngân hàng đề thi vì lý do khách quan): 01 đề viết tự luận kèm theo đáp án được tính bằng 01 giờ chuẩn; 01 đề trắc nghiệm kèm theo đáp án được tính bằng 1,5 giờ chuẩn; 01 đề vấn đáp kèm theo đáp án được tính bằng 0,25 giờ chuẩn; 01 tiêu chí đánh giá thi thực hành được tính bằng 0,25 giờ chuẩn;

- Coi thi: 01 giờ (60 phút) coi thi được tính bằng 0,3 giờ chuẩn;

- Chấm thi: Viết tự luận, trắc nghiệm được tính 0,25 giờ chuẩn/bài; vấn đáp được tính 0,2 giờ chuẩn/HSSV; thực hành được tính 0,2 giờ chuẩn/HSSV.

b) Soạn đề thi, coi thi, chấm thi tốt nghiệp:

- Soạn đề thi: 01 đề thi viết tự luận kèm theo đáp án được tính bằng 02 giờ chuẩn; 01 đề thi trắc nghiệm kèm theo đáp án được tính bằng 2,5 giờ chuẩn; 01 đề thi vấn đáp kèm theo đáp án được tính bằng 0,5 giờ chuẩn; 01 tiêu chí đánh giá thi thực hành được tính bằng 0,5 giờ chuẩn;

- Coi thi: 01 giờ (60 phút) coi thi được tính bằng 0,3 giờ chuẩn;

- Chấm thi: Thi viết tự luận, thi trắc nghiệm được tính 0,25 giờ chuẩn/bài; thi vấn đáp được tính 0,4 giờ chuẩn/HSSV; thi thực hành được tính 0,4 giờ chuẩn/HSSV.

c) Hướng dẫn tốt nghiệp:

- Hướng dẫn đồ án tốt nghiệp được tính 15 giờ chuẩn/1 đồ án;

- Hướng dẫn ôn tập môn thực hành nghề nghiệp được tính 06 giờ chuẩn/HSSV đối với các môn chuyên ngành Thanh nhạc, Organ, Biểu diễn nhạc cụ phương Tây; 20 giờ chuẩn/1 lớp đối với các môn chuyên ngành Múa và Mỹ thuật;

- Hướng dẫn ôn tập môn thi lý thuyết được tính là 08 giờ chuẩn/1 lớp.

d) Hướng dẫn thực tập: được quy đổi giờ chuẩn trong kế hoạch thực tập được Hiệu trưởng phê duyệt theo nguyên tắc cứ 01 giờ (60 phút) hướng dẫn trực tiếp được tính bằng 01 giờ chuẩn, số giờ hướng dẫn trực tiếp không quá 09 giờ/1 tín chỉ thực tập.

đ) Một giờ (60 phút) hướng dẫn trực tiếp, bồi dưỡng cho HSSV tham gia cuộc thi, kỳ thi các cấp về văn hóa, nghệ thuật được tính bằng 1,5 giờ chuẩn.

3. Thời gian nhà giáo không sử dụng hết để học tập, bồi dưỡng, thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới được quy đổi bằng 12,5 giờ chuẩn/tuần và cộng thêm vào định mức giờ chuẩn trong năm học của nhà giáo.

4. Nhà giáo khi thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật và quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường (ngoài các hoạt động quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này) thì căn cứ theo yêu cầu, tính chất, sản phẩm công việc và nguyên tắc xác định chế độ làm việc, được quy đổi thành giờ chuẩn thể hiện trong quyết định phân công nhiệm vụ cụ thể của Hiệu trưởng hoặc được Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các phòng chuyên môn

1. Trách nhiệm của Phòng Tổ chức - Hành chính:

Tham mưu cho Hiệu trưởng thực hiện hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp, báo cáo định kỳ, đột xuất việc thực hiện chế độ làm việc đối với nhà giáo của nhà trường; đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo chế độ làm việc của nhà giáo, làm cơ sở đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, xét thi đua, khen thưởng và thực hiện các chế độ, chính sách đối với nhà giáo theo quy định.

2. Trách nhiệm của Phòng Đào tạo và Công tác HSSV:

a) Tham mưu cho Hiệu trưởng xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo học kỳ, năm học, kế hoạch thi kết thúc môn học, thi tốt nghiệp; rà soát, tổng hợp kế hoạch phân công giảng dạy của các khoa chuyên môn trình Hiệu trưởng phê duyệt và phân công giáo viên chủ nhiệm.

b) Xác nhận khối lượng giờ chuẩn giảng dạy của nhà giáo trong năm học theo kế hoạch đào tạo; xác nhận thời gian nhà giáo tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm.

c) Nghiên cứu giải pháp tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chế độ làm việc của nhà giáo và sử dụng hồ sơ, sổ sách điện tử trong việc phân công, theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ của nhà giáo.

Điều 12. Trách nhiệm của các khoa chuyên môn

1. Phối hợp các phòng chuyên môn xây dựng kế hoạch đào tạo và các kế hoạch hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác đối với nhà giáo. Căn cứ kế hoạch đào tạo học kỳ, năm học và quy định định mức giờ chuẩn, số giờ chuẩn tối thiểu nhà giáo phải giảng dạy để xây dựng kế hoạch phân công giảng dạy và các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác đối với nhà giáo trong năm học.

2. Kết thúc năm học, Trưởng khoa lập báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ theo chế độ làm việc của nhà giáo thuộc đơn vị quản lý; xác nhận và chịu trách nhiệm về tính trung thực trong báo cáo kết quả.

Điều 13. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị trưởng các phòng, khoa kịp thời báo cáo Hiệu trưởng (qua phòng Tổ chức - Hành chính) để xem xét sửa đổi, bổ sung theo quy định./.